

Bản án số: 06/2020/DS-PT

Ngày: 14-7-2020

V/v: Tranh chấp đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hồng Quân

Các Thẩm phán: Ông Vũ Dũng

Bà Nguyễn Thị Thu Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đông – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Thanh Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 04/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 4 năm 2020 về tranh chấp đòi lại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/TCDS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2020/QĐPT-DS ngày 11 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phan Ngọc A; sinh năm 1976;

Địa chỉ: Tổ 5, phường Đ, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Bảo Hồng N, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Tổ 12, phường Đ, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

- Người làm chứng:

1. Chị Phan Thị Thu H, sinh năm 1973;

Trú tại: Tổ 4, phường M, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

Tạm trú: Khu E, thị trấn S, huyện K, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1949;

3. Ông Phan Văn P, sinh năm 1940;

Cùng trú tại: Tổ 1, phường M, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

4. Chị Trần Thị F, sinh năm 1983;

Trú tại: Tổ 1, phường YN, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

5. Bà Phan Thị J, sinh năm 1952;

Trú tại: Tổ 9, phường YN, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

Bà Nguyễn Thị I, ông Phan Văn P, bà Phan Thị J, chị Trần Thị F đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người kháng cáo: Chị Nguyễn Bảo Hồng N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Phan Ngọc A trình bày:

Ngày 29-3-2010, anh Phan Ngọc A và chị Nguyễn Bảo Hồng N lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân tại Phòng công chứng số 01 tỉnh Yên Bái. Theo nội dung thỏa thuận, chị N phải thanh toán cho anh A số tiền 97.867.000 đồng (Chín mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn đồng). Trong đó có 84.500.000 đồng là tiền vay của bố mẹ đẻ anh A, chị N đưa cho anh A để anh trực tiếp trả cho bố, mẹ đẻ của mình và chênh lệch chia tài sản chung của vợ chồng, mỗi người được hưởng số tiền là 13.367.000 đồng. Cho đến thời điểm hiện tại chị N vẫn chưa thanh toán cho anh A số tiền trên, nhiều lần anh A yêu cầu đòi tiền nhưng chị N không trả. Anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị N phải thanh toán cho anh tổng số tiền là 97.867.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên nợ gốc. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh A rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 70.000.000 đồng, chỉ yêu cầu chị N trả nốt số tiền nợ gốc là 27.867.000 đồng (Hai mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) và tiền nợ lãi trên nợ gốc, theo mức lãi xuất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định. Thời điểm chịu lãi tính từ ngày 16-4-2010 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 17-3-2020) là 22.096.000 đồng. Tổng số tiền anh A yêu cầu chị N phải thanh toán cho anh gồm (cả gốc và nợ lãi) là 27.867.000 đồng + 22.096.000 đồng = 49.963.000 đồng.

- *Bị đơn chị Nguyễn Bảo Hồng N trình bày:* Chị N thừa nhận ngày 29-3-2010, chị và anh Phan Ngọc A có lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, nợ chung của vợ chồng tại Phòng công chứng số 01 tỉnh Yên Bái. Nội dung, chị phải thanh toán cho anh Phan Ngọc A tổng số tiền 97.867.000 đồng. Trong đó có 84.500.000 đồng là khoản tiền vay của bố, mẹ đẻ anh A, còn 13.367.000 đồng là tiền chênh lệch chia tài sản chung của vợ chồng, mỗi bên được hưởng. Tuy nhiên, chị đã thanh toán cho anh A số tiền 70.000.000 đồng ngay tại Văn phòng công chứng số 01, tỉnh Yên Bái. Số tiền còn lại là 27.867.000 đồng, chị cũng đã trả đủ cho anh A. Cụ thể ngày 26-4-2010 trả anh A 22.000.000 đồng, nhưng do sơ xuất chị không làm giấy biên nhận về việc trả tiền. Tuy nhiên, việc chị trả tiền cho anh A có bà Nguyễn Thị I và chị Phan Thị Thu H (Là mẹ đẻ và chị gái của anh A) biết. Vì chị H xác nhận có nghe được nội dung anh A kể lại cho bà I là chị N đã trả cho anh A số tiền 22.000.000 đồng. Còn 5.867.000 đồng, do anh A lấy của chị một máy in nhãn hiệu canon 2900 và toàn bộ máy móc, thiết bị phục vụ in ấn, nên chị quy ra giá trị là 5.867.000 đồng và khấu trừ luôn vào số tiền còn thiếu. Chị N khẳng định việc anh A khởi kiện yêu cầu chị thanh toán nốt số tiền nợ gốc là 27.867.000 đồng và khoản tiền nợ lãi phát sinh trên nợ gốc theo văn bản thỏa thuận chia tài sản ngày 29-3-2010 là không có căn cứ, vì chị đã thanh toán đủ số tiền theo thỏa thuận cho anh A.

- *Người làm chứng ông Phan Văn P và bà Nguyễn Thị I trình bày:* Sau khi ly hôn anh A có về ở chung với ông, bà một thời gian. Việc chị N trình bày đã trả cho anh A số tiền 22.000.000 đồng, anh A mang về đưa cho bà I nhờ mua vật liệu xây dựng để xây nhà là bịa đặt, không có căn cứ. Thực tế ông, bà chưa được nhìn thấy, nhận tiền hoặc nghe anh A kể lại về việc chị N đã thanh toán số tiền nêu trên. Việc chị N trình bày, anh A lấy 01 máy in hiệu canon 2900 và một số thiết bị phục vụ in ấn, nên bị chị N khấu trừ vào số tiền 5.867.000 đồng còn thiếu là không có cơ sở. Thực tế ông, bà không thấy anh A mang bất cứ tài sản nào từ nhà chị N về nhà.

- *Người làm chứng chị Phan Thị Thu H (Là chị gái của anh Phan Ngọc A) trình bày:* Chị không nhớ rõ ngày, tháng, cụ thể là ngày nào, nhưng nhớ vào khoảng tháng 3, 4 năm 2010, anh A đã ra gặp chị N nhận số tiền 22.000.000 đồng, chị không trực tiếp chứng kiến việc chị N đưa tiền cho anh A, nhưng vì chị chung sống cùng nhà với ông P, bà I (Là bố, mẹ đẻ của anh A), thời điểm đó anh A vừa ly hôn xong, cũng về chung sống với bố, mẹ đẻ. Hôm đó, tại nhà bố mẹ đẻ, chị nghe thấy anh A nói với bà I là chị N là vợ cũ của anh A đã trả cho anh A số tiền 22.000.000

đồng; đây chính là số tiền mà anh A đưa cho bà I đi mua vật liệu xây dựng. Chị H nghe chính xác về cuộc nói chuyện giữa anh A và bà I, nên khẳng định chị N đã trả cho anh A số tiền 22.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, Chị H thay đổi lời khai, khẳng định đã nhìn thấy anh A đưa cho bà I 22.000.000 đồng có mệnh giá 500.000 đồng, có nói tiền là do chị N trả và nhờ bà I đi thanh toán tiền vật liệu xây dựng hộ anh A, do lúc đó anh A đang xây nhà. Chị H xác nhận anh A lấy 01 máy in hiệu canon và một số thiết bị in ấn từ nhà chị N mang về. Hiện máy in còn dùng được không chị không biết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2020/TCDS-ST ngày 17-3-2020 của Tòa án nhân dân thành phố Y đã quyết định:

Căn cứ các Điều 147; 271; 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 256, khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 155, 357, 468, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn – chị Nguyễn Bảo Hồng N phải trả cho anh Phan Ngọc A số tiền nợ gốc là 27.867.000 đồng và số tiền nợ lãi là 22.096.000 đồng.

Tổng cộng: Chị N phải thanh toán cho anh Phan Ngọc A số tiền là: 27.867.000 đồng + 22.096.000 đồng = 49.963.000 đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền là 70.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền về thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26-3-2020, bị đơn chị Nguyễn Bảo Hồng N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với các nội dung không nhất trí toàn bộ bản án số 01/2020/TCDS-ST ngày 17/03/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Y.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm: Bị đơn Nguyễn Bảo Hồng N đề nghị Tòa án triệu tập thêm người làm chứng là bà Phan Thị J (Là cô ruột của anh Phan Ngọc A) và chị Trần Thị F (Là người làm thuê cho chị N thời điểm tháng 4 năm 2010). Đồng thời cung cấp thêm chứng cứ mới là Bản án số 05/2017/TCDS-ST ngày 28-4-2017

của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Yên Bái về việc chia tài sản chung sau ly hôn giữa chị Nguyễn Bảo Hồng N và anh Phan Ngọc A và Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 786/QĐ-CCTHADS ngày 03-7-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Y theo đó anh A phải tháo dỡ công trình để trả lại diện tích đất 90,15 m² trị giá 110.000.000 đồng cho chị N.

Người làm chứng bà Phan Thị J có văn bản xác nhận và bản tự khai trình bày: Vào 19 giờ tối 30 tết năm 2019, khi bà J đến chơi nhà anh trai là ông Phan Văn P, bà J có nghe ông P nói với bà Nguyễn Thị I về việc con gái cả của ông P, bà I là chị G có gọi điện ra dặn ba mẹ phải bảo A rút đơn kiện N đi vì nó trả tiền rồi lại kiện đòi nữa, Chị H (con gái thứ hai) nói là đúng vì N trả tiền rồi, A còn lấy máy in của Ngọc về là đúng. Bà I nói tại con N kiện đòi đất nó nên thằng A cay cú mới kiện đòi tiền. Lúc đó bà J còn nói với bà I là con G cũng nói với em là con N trả tiền rồi, A cho con G vay gần 1 tháng đã đòi về để xây nhà. Ông P cũng nói với bà I là tiền N nó trả rồi, máy lấy về không cho nó làm, bà còn đứng ra bảo vệ thằng A. Bà Phan Thị J xác định việc Hà kiện đòi tiền N là không thể chấp nhận được, thiếu đạo đức, không có tình người và đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi cho chị N vì phải chịu nhiều thiệt thòi, nuôi con một mình vất vả.

Người làm chứng Trần Thị F có bản tự khai trình bày: Vào khoảng tháng 4 năm 2010, lúc đó vào cuối giờ chiều khi chị F đang làm in cho chị N tại cửa hàng ở tổ 6, phường Đ, thành phố Y. Anh A có đến cửa hàng và nói với chị N là máy in do tôi mua hôm nay tôi lấy về để làm, cả bản chụp phim và lưới in. Ngay lập tức anh A rút giắc cắm bê máy in ra cửa và quay lại bê tủ chụp phim, lưới in cùng một số thiết bị phục vụ ngành in. Chị N thấy anh A bê đi nên giằng lại và nói đây là của chồng công vợ anh không được phép bê. Nhưng anh A giật tay chị N, bê đồ lên xe và chở đi.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và cho rằng chị N chưa trả số tiền trên cho anh vì nếu đã trả thì chị N phải làm giấy tờ và anh A cũng không lấy bất cứ tài sản nào của chị N.

Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời khai của những người làm chứng là những người thân thích, ruột thịt của anh A đều xác nhận chị N đã trả cho anh A số tiền 22.000.000

đồng và anh A đã lấy một số tài sản nên chị tính vào số tiền còn lại. Do đó chị N xác định đã trả đủ số tiền 27.867.000 đồng cho anh A vào tháng 4 năm 2010.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái có ý kiến:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Thủ tục phiên tòa đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Bảo Hồng N, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2020/TCDS-ST ngày 17-3-2020 của Tòa án nhân dân thành phố Y.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Trong vụ án này các bên đương sự đều có nơi cư trú tại thành phố Y và nguyên đơn anh Phan Ngọc A khởi kiện bị đơn chị Nguyễn Bảo Hồng N về việc yêu cầu thanh toán khoản tiền 27.867.000 đồng theo “Thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” đề ngày 29-3-2010. Do đó việc Tòa án nhân dân thành phố Y đã thụ lý, giải quyết và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp kiện đòi tài sản” là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp và cũng đã xác định đúng, đầy đủ các đương sự trong vụ án.

[2] Nguyên đơn anh Phan Ngọc A khởi kiện và đã xuất trình chứng cứ là “Thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” đề ngày 29-3-2010 tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Yên Bái. Bị đơn chị Nguyễn Bảo Hồng N thừa nhận thỏa thuận nói trên, theo đó chị N phải thanh toán cho anh A số tiền còn lại là 27.867.000 đồng; thời hạn trả tiền là ngày 15-4-2010 nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc phân chia tài sản chung của anh A và chị N là thỏa thuận hợp pháp được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Dân sự nên anh A được xác lập quyền sở hữu đối với khoản tiền được chia và chị N có nghĩa vụ trả tiền cho anh A theo thỏa thuận.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn anh Phan Ngọc A và ý kiến phản đối của bị đơn chị Nguyễn Bảo Hồng N, thấy rằng:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05-12-2019. Anh Phan Ngọc A yêu cầu chị Nguyễn Bảo Hồng N phải trả số tiền 97.867.000 đồng; tại biên bản Hòa giải ngày

17-12-2019 anh A đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 70.000.000 đồng do trong văn bản thỏa thuận anh A đã ký nhận đủ số tiền 70.000.000 đồng và anh A chỉ yêu cầu chị N phải trả cho anh số tiền 27.867.000 đồng và số tiền lãi của số tiền trên theo mức lãi suất do pháp luật quy định tính từ ngày 16-4-2010. Cụ thể theo văn bản giải trình của anh A về yêu cầu tính lãi ngày 05-3-2020 thì mức lãi suất anh A đề nghị là 8,0%/năm theo quy định tại Quyết định số 618/QĐ-NHNN ngày 25-3-2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Số tiền lãi được tính là 22.096.000 đồng.

Anh Phan Ngọc A cho rằng chị N chưa thanh toán trả cho anh bất kỳ khoản tiền nào cũng như anh không lấy bất kỳ tài sản nào từ chị N nên anh Phan Ngọc A yêu cầu chị Nguyễn Bảo Hồng N phải trả cho anh tổng cộng cả gốc và lãi là 49.963.000 đồng.

Chị Nguyễn Bảo Hồng N không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phan Ngọc A với lý do chị N đã thực hiện xong việc thanh toán số tiền 27.867.000 đồng cho anh A vào tháng 4 năm 2010, cụ thể: Ngày 16-4-2010 chị đã trực tiếp trả cho anh A số tiền 22.000.000 đồng tại nơi ở của chị, việc trả tiền chỉ có chị và anh A, do sơ xuất chị không yêu cầu anh A viết giấy nhận tiền. Tuy nhiên sau đó chị được chị Phan Thị Thu H là chị gái ruột của anh A làm chứng bằng việc Chị H đã trực tiếp chứng kiến việc A đưa số tiền 22.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị I là mẹ đẻ tại nhà ông P, bà I và nói với bà I đó là số tiền N trả. Số tiền còn lại 5.867.000 đồng do trong tháng 4-2010 anh A đã đến cửa hàng của chị lấy đi 01 máy in hiện Canon 2900 và toàn bộ máy móc, thiết bị in ấn nên chị quy ra thành tiền là 5.867.000 đồng và khấu trừ cho số tiền còn lại phải trả cho anh A. Việc anh A lấy các tài sản trên chị N trình bày có người làm chứng là chị Trần Thị F lúc đó có mặt chứng kiến và chị Phan Thị Thu H xác nhận khi ở cùng bố mẹ đẻ và Hà, Chị H còn được phụ giúp anh A làm công việc in bằng những máy móc Hà đã lấy của chị N.

Như vậy, trong vụ án này do bị đơn không có tài liệu chứng minh cho việc trả tiền mà chỉ có chứng cứ là lời khai của những người làm chứng biết sự việc do đó Hội đồng xét xử cần xem xét, đánh giá tính khách quan, tính có căn cứ của lời khai những người làm chứng do bị đơn đưa ra.

[4] Xét lời khai của những người làm chứng do chị N đưa ra gồm: Chị Phan Thị Thu H là chị gái ruột của anh A; bà Phan Thị J là cô ruột của anh A đều xác định chị N đã trả cho anh A toàn bộ số tiền phải trả và chị Trần Thị F là người làm công cho chị N trực tiếp chứng kiến việc anh A lấy máy móc thiết bị của chị N nên

những lời khai của những người này hoàn toàn khách quan và xét thấy mặc dù bối cảnh được nghe thấy, biết được sự việc khác nhau nhưng đều phù hợp, có mối liên hệ với nhau và phù hợp với lời trình bày của chị N. Mặt khác, lời khai của bà Phan Thị J, chị Phan Thị Thu H đều cho rằng việc anh A kiện đòi tiền chị N là do cay cú việc chị N kiện đòi chia đất với anh A và việc bà J có khuyên can ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị I bảo anh A nên rút đơn. Lời khai trên phù hợp thực tế là từ năm 2010 đến năm 2019 anh A chưa một lần đến đòi tiền chị N; thậm chí khi chị N khởi kiện yêu cầu chia đất với anh A năm 2017, anh A phải tháo dỡ công trình để trả diện tích đất có giá trị 110.000.000 đồng cho chị N nhưng anh A cũng không có ý kiến gì về khoản nợ này; phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị I tại phiên tòa sơ thẩm là đã nhiều lần khuyên bảo A rút đơn khởi kiện nhưng do mâu thuẫn giữa A và N quá lớn nên Hà không nghe (BL: 94). Như vậy, thấy rằng lời khai của những người làm chứng mà chị N đưa ra là có căn cứ cần được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định phân tích nêu trên thấy rằng việc bị đơn là bên có nghĩa vụ trả tiền nhưng khi trả tiền không lập giấy tờ xác nhận việc đã trả tiền, nhưng có những người làm chứng là những người thân thích (anh chị em ruột, cô ruột) của nguyên đơn xác nhận biết được việc đã trả tiền hoặc có người chứng kiến, thấy rõ sự việc và phù hợp với lời khai của bị đơn về số tiền đã trả thì cần được chấp nhận việc bên có nghĩa vụ đã hoàn thành nghĩa vụ trả tiền cho bên có quyền.

[6] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn Nguyễn Bảo Hồng N đối với bản án sơ thẩm là có cơ sở để chấp nhận. Cần sửa bản án sơ thẩm số 01/2020/TCDS-ST ngày 17-3-2020 của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Yên Bái theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phan Ngọc A.

Việc sửa bản án sơ thẩm là do có phát sinh tình tiết mới trong giai đoạn xét xử phúc thẩm.

[7] Đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền là 70.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên anh Phan Ngọc A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.498.000 đồng (Hai triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.770.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng) anh A đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0005191 ngày 05 tháng 12 năm 2019

của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Anh Phan Ngọc A được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 2.272.000 đồng (Hai triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Chị Nguyễn Bảo Hồng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là bị đơn Nguyễn Bảo Hồng N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Chị N được trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0006304 ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 256; 290; 374; 375 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 280; 372; 373 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147; khoản 3 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của Nguyễn Bảo Hồng N. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2020/TCDS-ST ngày 17-3-2020 của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Yên Bái như sau:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phan Ngọc A về việc buộc chị Nguyễn Bảo Hồng N phải trả số tiền 49.963.000 đồng (Bốn mươi chín triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

1.2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền là 70.000.000 đồng.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn anh Phan Ngọc A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.498.000 đồng (Hai triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.770.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng) anh A đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0005191 ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Anh Phan Ngọc A được hoàn trả

lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 2.272.000 đồng (Hai triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Bị đơn chị Nguyễn Bảo Hồng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Bảo Hồng N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được trả lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0006304 ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND TP Y;
- Chi cục THADS TP Y;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, TA. (10b)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Hồng Quân